

Biểu mẫu 09

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tổ chức tuyển đầu cấp: - Hoàn thành chương trình bậc Tiểu học. - Độ tuổi từ 11 tuổi. - Đủ hồ sơ hợp lệ			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện theo khung chương trình GDPT năm 2018. Theo sách giáo khoa mới			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh và thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục học sinh. - Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động, tích cực trong học tập.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm khá, tốt 100% - Học sinh lên lớp thẳng 96.4% - Học sinh lên lớp sau thi lại 98.2%			- Tốt nghiệp THCS: 96.5%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 98% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở các lớp tiếp theo.			- 78% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

Mỹ Phước, ngày tháng 9 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Sang

Biểu mẫu 10
UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3063	816	909	640	698
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2865 93.54%	759 93.01%	864 95.05%	592 92.50%	650 93.12%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	194 6.33%	57 6.99%	42 4.62%	47 7.34%	48 6.88%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.13%		3 0.33%	1 0.16%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	3063	816	909	640	698
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	686 22.40%	210 25.74%	210 23.10%	137 21.41%	129 18.48%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1280 41.79%	333 40.81%	403 44.33%	287 44.84%	257 36.82%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1065 34.77%	261 31.99%	292 32.12%	212 33.13%	300 42.98%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	60 1.96%	27 3.31%	11 1.21%	10 1.56%	12 1.72%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	3063	816	909	640	698
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3031 98.96%	804 26.53%	905 29.86%	636 20.98%	686 22.63%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	686 22.40%	210 25.74%	210 23.10%	137 21.41%	129 18.48%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	257 36.82%				257 36.82%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	48 2.03%	27 3.31%	11 1.21%	10 1.56%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	32 1.04%	12 1.47%	4 0.44%	4 0.63%	12 1.72%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/99	8/21	1/39	1/21	2/18
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	42	4	16	10	12

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thị xã					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					698
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					686
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					129 18.48%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					257 36.82%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					300 42.98%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1561/1502	412/404	465/444	323/317	361/337
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	91	26	26	13	26

Mỹ Phước, ngày tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Sang

Biểu mẫu 11

**UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	34	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	11	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện Nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	2lớp/1 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	45HS/1 lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.799,5 m ²	6,8m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.920,2m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.273,8m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.910,8 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn(m ²)	843m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1.026m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m ²)	86,2 m ²	
6	Diện tích phòng STEM (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính:bộ)	8	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8	2 bộ	
1.4	Khối lớp 9	2 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		

4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	135	5hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	10	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Laptop	6	
6	ipad		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn		0.79m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	https://thcslequydon.bencat.edu.vn/	
XIX	Tường rào xây	Có	

Mỹ Phước, ngày tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Sang

Biểu mẫu 12

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	117		2	95	12	2	6	65	34					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	99		1	87	11			60	30					
1	Toán	22			19	3			15	4					
2	Lý	8		1	6	1			4	4					
3	Hóa	5			5				2	2					
4	Sinh	6			6				4	2					
5	Văn	17			15	2			14	2					
6	Anh	13			12	1			7	5					
7	Tin	3			3				1	2					
8	GDCD	4			3	1			2						
9	Sử	5			5				2	3					
10	Địa	4			4				1	2					
11	Nhạc	1			1					1					
12	Mỹ thuật	2			1	1			2						
13	Thể dục	6			5	1			5	1					
14	Công nghệ	3			2	1			1	2					
II	Cán bộ quản lý	3			3					3					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2					
III	Nhân viên	15		1	5	1	2	6	5	1					
1	Nhân viên văn thư	1						1							
2	Nhân viên kế toán	2			1		1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						

6	Nhân viên thư viện	1				1			1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1				1						
9	Nhân viên Bảo vệ	3						3							
10	Nhân viên Phục vụ	2						2							
11	Phụ trách Đội	1			1				1						
12	Khác	2		1	1				1	1					

Mỹ Phước, ngày tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Sang